

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2798 /BKHCN-TCCB

V/v lấy ý kiến đối với dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV.

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 2019

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN (sau đây gọi tắt là dự thảo Thông tư).

Để hoàn thiện dự thảo Thông tư trước khi ban hành, Bộ Khoa học và Công nghệ trân trọng đề nghị Quý cơ quan, đơn vị nghiên cứu, có ý kiến đối với nội dung của dự thảo Thông tư được gửi kèm công văn này.

Văn bản góp ý của Quý cơ quan, đơn vị xin gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Vụ Tổ chức cán bộ) số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội **trước ngày 23 tháng 9 năm 2019**.

Dự thảo Thông tư được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (www.most.gov.vn) để lấy ý kiến rộng rãi.

Thông tin chi tiết xin liên hệ: Chị Trần Thị Ngọc Hà, điện thoại: 04.35560615, e-mail: tranha@most.gov.vn.

Bộ Khoa học và Công nghệ trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan, đơn vị. *TS*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Tùng
Trần Văn Tùng

Số: /2019/TT-BKHCHN

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

(Dự thảo)

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCHN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCHN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCHN-BNV) như sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCHN-BNV:

1. Bổ sung Điều 1a sau Điều 1 như sau:

“Điều 1a. Giải thích từ ngữ:

1. *Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín* là những tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN thuộc danh mục trong Web of Science (ISI), danh mục Scopus.

2. *Tạp chí khoa học trong nước có uy tín* là những tạp chí khoa học trong nước có mã số chuẩn quốc tế ISSN, thuộc Danh mục tạp chí được tính điểm của Hội đồng giáo sư ngành, liên ngành hằng năm của Hội đồng giáo sư nhà nước.

3. *Bài báo khoa học* là công trình khoa học của tác giả đã được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN.

4. *Sách chuyên khảo* là công trình khoa học trình bày kết quả nghiên cứu chuyên sâu và tương đối toàn diện về một vấn đề khoa học chuyên ngành.

5. *Sách tham khảo* là công trình nghiên cứu khoa học chuyên ngành có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, bồi dưỡng, được cơ sở giáo dục đại học dùng làm tài liệu tham khảo cho giảng viên và người học.

6. *Giáo trình* là tài liệu giảng dạy, học tập có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, bồi dưỡng được người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học duyệt, lựa chọn hoặc được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt;

7. *Sách hướng dẫn* là sách được cơ sở giáo dục đại học sử dụng để hướng dẫn cho người học, hướng dẫn thực tập môn học, thực tập theo giáo trình, thực tập trong bệnh viện, thực tập trong cơ sở sản xuất; từ điển chuyên ngành.

2. Bổ sung Điều 3a sau Điều 3 như sau:

“Điều 3a. Công trình khoa học được tính điểm quy đổi

1. Công trình khoa học được tính điểm quy đổi gồm:

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp được nghiệm thu ở mức đạt trở lên;

b) Quyền sở hữu trí tuệ đã được bảo hộ, gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế;
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Giấy chứng nhận đăng ký bản quyền tác giả chương trình máy tính;
- Bằng bảo hộ quyền với giống cây trồng.

c) Bài báo khoa học.

d) Sách chuyên khảo, sách tham khảo, giáo trình, sách hướng dẫn.

đ) Kết quả thực hiện các dự án, công trình, đề án các cấp thuộc chuyên ngành kỹ thuật; thiết kế kỹ thuật của dự án, công trình các cấp.

2. Mỗi loại công trình khoa học được quy đổi tại khoản 1 Điều này phải có nội dung phù hợp với chuyên ngành khoa học và công nghệ mà viên chức đang hoạt động, phù hợp với vị trí việc làm, chức trách mà viên chức đang đảm nhận. Việc tính điểm quy đổi cho các công trình khoa học căn cứ vào kết quả, chất lượng của từng công trình và được tính bằng điểm quy đổi quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Công trình khoa học đã công bố có nội dung trùng lặp với công trình khác từ 30% trở lên chỉ được tính điểm quy đổi một lần. Bài đăng báo và sách phổ biến khoa học, bản tóm tắt kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết, tổng quan, nhận xét, đánh giá, dịch thuật không được tính là công trình khoa học quy đổi.

4. Công trình khoa học quy đổi có nhiều tác giả tham gia thì tác giả chính được hưởng 1/3 số điểm của công trình; số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của mỗi người kể cả tác giả chính. Trường hợp không thể xác định cụ thể giá trị đóng góp của mỗi người thì số điểm còn lại được chia đều cho từng người tham gia.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d) Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia và chủ trì, tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và tham gia ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc là tác giả chính hoặc chủ biên của ít nhất 01 sách chuyên khảo và tác giả chính của ít nhất 02 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

đ) Viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghiên cứu viên cao cấp thì trong thời gian giữ hạng chức danh nghiên cứu viên chính hoặc tương đương phải đạt được kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 05 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 03 điểm được quy đổi từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên hoặc công bố bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; 02 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng nghiên cứu viên cao cấp.

e) Có kinh nghiệm hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Viên chức thăng hạng từ chức danh nghiên cứu viên chính lên chức danh nghiên cứu viên cao cấp (hạng I) phải có thời gian giữ chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) hoặc tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) tối thiểu là 02 (hai) năm”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính (hạng II) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d) Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và chủ trì, tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc tham gia nhóm tác giả của ít nhất 01 sách chuyên khảo và là tác giả chính của ít nhất 01 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín.

đ) Viên chức dự thi thăng hạng chức danh nghiên cứu viên chính thì trong thời gian giữ hạng chức danh nghiên cứu viên hoặc tương đương phải đạt kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 04 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 02 điểm được quy đổi từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên hoặc công bố bài báo trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; 01 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng nghiên cứu viên chính.

e) Có kinh nghiệm trong hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Viên chức thăng hạng từ chức danh nghiên cứu viên lên chức danh nghiên cứu viên chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh nghiên cứu viên (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh nghiên cứu viên (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên (hạng III) như sau:

“3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

d) Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở và tham gia triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác.

Trong thời gian giữ chức danh nghiên cứu viên, chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và là tác giả của ít nhất 01 bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học trong nước có uy tín.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ sư cao cấp (hạng I) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d. Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật cấp quốc gia và chủ trì, tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình, đồ án các cấp.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và tham gia ít nhất 02 nhiệm vụ cấp bộ, tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc có ít nhất 01 bằng độc quyền sáng chế và 01 bằng độc quyền giải pháp hữu ích; hoặc làm giám đốc ban quản lý, chủ trì ít nhất 01 dự án, công trình hoặc đồ án cấp 1 (tương đương cấp quốc gia) thuộc

chuyên ngành kỹ thuật và làm giám đốc quản lý, chủ trì ít nhất 02 dự án, công trình hoặc đồ án cấp 2 (tương đương cấp bộ, tỉnh) thuộc chuyên ngành kỹ thuật, được hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; hoặc làm chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật của ít nhất 01 dự án, công trình cấp 1 (tương đương cấp quốc gia) và làm chủ nhiệm thiết kế của ít nhất 02 dự án, công trình cấp 2 (tương đương cấp bộ, tỉnh), được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật cho phép triển khai thi công xây dựng.

đ) Viên chức dự thi thăng hạng kỹ sư cao cấp thì trong thời gian giữ hạng chức danh kỹ sư chính hoặc tương đương phải có kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 05 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 03 điểm là điểm quy đổi từ chủ trì/ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, dự án, công trình hoặc đồ án từ cấp 2 trở lên thuộc chuyên ngành kỹ thuật hoặc bài báo khoa học, sáng chế, giải pháp kỹ thuật được bảo hộ; 02 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng kỹ sư cao cấp.

e) Có kinh nghiệm nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ và tổ chức thực hiện các công trình, dự án, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật. Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ sư chính lên chức danh kỹ sư cao cấp (hạng I) phải có thời gian giữ chức danh kỹ sư chính (hạng II) hoặc tương đương tối thiểu là 06 (sáu) năm, trong đó thời gian giữ chức danh kỹ sư chính (hạng II) gần nhất tối thiểu là 02 (hai) năm”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 9 về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ sư chính (hạng II) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d. Có năng lực chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật cấp bộ, tỉnh và chủ trì, tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật các cấp.

Đã chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên và tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ cấp bộ, tỉnh được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc có ít nhất 01 bằng độc quyền giải pháp hữu ích; hoặc làm giám đốc ban quản lý, chủ trì ít nhất 01 dự án, công trình hoặc đồ án cấp 2 (tương đương cấp bộ, tỉnh) thuộc chuyên ngành kỹ thuật và làm giám đốc quản lý, chủ trì ít nhất 01 dự án, công trình hoặc đồ án cấp 3 (tương đương cấp bộ, tỉnh) thuộc chuyên ngành kỹ thuật, được hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; hoặc làm chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật của ít nhất 01 dự án, công trình cấp 2 (tương đương cấp bộ, tỉnh) và làm chủ nhiệm thiết kế của ít nhất 02 dự án, công trình cấp 3 (cấp cơ sở), được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật cho phép triển khai thi công xây dựng.

đ) Đối với viên chức dự thi thăng hạng kỹ sư chính thì trong thời gian giữ hạng chức danh kỹ sư hoặc tương đương phải có kết quả khoa học và công nghệ quy định tại điểm d khoản 3 Điều này hoặc phải đạt ít nhất 04 điểm công trình khoa học quy đổi, trong đó có ít nhất 02 điểm được quy đổi từ kết quả chủ trì/thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình, đồ án từ cấp cơ sở trở lên thuộc chuyên ngành kỹ thuật; hoặc giải pháp hữu ích được bảo hộ, công bố bài báo; 01 điểm được thực hiện trong hai năm cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ thi thăng hạng kỹ sư chính.

e) Có kinh nghiệm triển khai hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ và tổ chức thực hiện các công trình, dự án, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật. Viên chức thăng hạng từ chức danh kỹ sư lên chức danh kỹ sư chính (hạng II) phải có thời gian giữ chức danh kỹ sư (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 (chín) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kỹ sư (hạng III) tối thiểu là 02 (hai) năm”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 10 về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kỹ sư (hạng III) như sau:

“3. Tiêu chuẩn năng lực chuyên môn nghiệp vụ:

d. Có năng lực chủ trì tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp cơ sở.

Trong thời gian giữ chức danh kỹ sư, chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ được nghiệm thu ở mức đạt trở lên; hoặc làm giám đốc ban quản lý, chủ trì ít nhất 01 dự án, công trình, đồ án cấp cơ sở thuộc chuyên ngành kỹ thuật, được hoàn thành, đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; hoặc làm chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật ít nhất 01 dự án, công trình cấp cơ sở, được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật cho phép triển khai thi công.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2019.

2. Đối với các kỳ thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành khoa học và công nghệ thực hiện theo Đề án tổ chức thi, xét thăng hạng viên chức đã được cấp có thẩm quyền thống nhất, phê duyệt thì tiếp tục thực hiện việc tổ chức thi, xét theo Đề án đã được phê duyệt. Trường hợp đến ngày tháng năm 2019 mà cơ quan có thẩm quyền chưa tổ chức thi, xét thăng hạng thì áp dụng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Website Chính phủ; Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCCB.

BỘ TRƯỞNG

Chu Ngọc Anh

Phụ lục

CÁCH TÍNH ĐIỂM CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC QUY ĐỔI

(Kèm theo Thông tư số ... /TT-BKHCN ngày ... tháng ... năm 2019 của Bộ trưởng Bộ khoa học và công nghệ)

Stt	Công trình được tính điểm quy đổi	Cách tính điểm quy đổi	Ghi chú
I	Thực hiện nhiệm vụ KHCN các cấp đã được nghiệm thu ở mức đạt trở lên		
	Chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	2,0	
	Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ KHCN quốc gia	1,0	
	Tham gia, thực hiện đề tài nhánh của đề tài KHCN quốc gia	0,75	
	Chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, ngành, tỉnh	1,0	
	Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, ngành, tỉnh	0,75	
	Tham gia, thực hiện đề tài nhánh của đề tài KHCN cấp Bộ	0,5	
	Chủ trì nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	0,75	
	Thành viên thực hiện chính nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	0,5	
	Thực hiện chính trong các dự án hợp tác chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ mới với doanh nghiệp và các tổ chức, mang lại nguồn thu cho đơn vị	0,75	
II	Kết quả sở hữu trí tuệ		
	Bằng độc quyền sáng chế	1,0 - 3,0	
	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	1,0 - 2,0	
	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	1,0	
	Giấy chứng nhận đăng ký Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	1,0	
	Giấy chứng nhận đăng ký bản quyền tác giả chương trình máy tính	1,0	
	Bằng bảo hộ quyền với giống cây trồng	2,0	
III	Bài báo khoa học (tác giả chính)		
	Bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus	1,0 - 2,0 điểm/1 bài (có chỉ số ảnh hưởng và trích dẫn vượt trội: cộng 50% số điểm quy đổi tối đa)	
	Bài báo khoa học công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN, không thuộc danh mục ISI/Scopus có xuất bản trực tuyến	Tối đa 1,0 (không có xuất bản trực tuyến: 0,75 điểm)	
	Báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học quốc gia có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo	Tối đa đến 0,5	
	Bài báo khoa học tại hội thảo khoa học quốc tế viết	Tối đa đến 1,0	

	bằng tiếng Anh có phản biện, được đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo		
IV	Sách được xuất bản bởi nhà xuất bản có uy tín ở trong nước và nước ngoài		
	Sách chuyên khảo	Tối đa đến 3,0	
	Sách giáo trình	Tối đa đến 2,0	
	Sách tham khảo	Tối đa đến 1,5	
	Sách hướng dẫn (+ từ điển)	Tối đa đến 1,0	
V	Kết quả khác		
	Giám đốc ban quản lý, chủ trì dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp 1 (tương đương cấp quốc gia)	2,0	
	Phó giám đốc ban quản lý, phó chủ nhiệm dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp 1 (tương đương cấp quốc gia)	1,5	
	Thực hiện chính dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp 1 (tương đương cấp quốc gia)	1,0	
	Giám đốc ban quản lý, chủ trì dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp 2 (tương đương cấp bộ, tỉnh)	1,0	
	Phó giám đốc ban quản lý, phó chủ nhiệm dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp 2 (tương đương cấp bộ, tỉnh)	0,75	
	Thực hiện chính dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật cấp 2 (tương đương cấp bộ, tỉnh)	0,5	
	Giám đốc ban quản lý, chủ trì dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp 3 (tương đương cấp cơ sở)	0,75	
	Phó giám đốc ban quản lý, thực hiện chính dự án, công trình, đồ án thuộc chuyên ngành kỹ thuật ở cấp 3 (tương đương cấp cơ sở)	0,5	
	Chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 1	1,5	
	Phó chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 1	1,0	
	Thực hiện chính thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 1	0,75	
	Chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 2	1,0	
	Phó chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 2	0,75	
	Thực hiện chính thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 2	0,5	
	Chủ nhiệm thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 3	0,75	
	Phó chủ nhiệm, thực hiện chính thiết kế kỹ thuật dự án, công trình cấp 3	0,5	